

## Phân tích lỗi sử dụng cấu trúc “在” trong dịch Việt–Trung của sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc: Nghiên cứu trường hợp tại Đại học Duy Tân

An Analysis of Errors in the Use of the “在” Structure in Vietnamese–Chinese Translation  
among Chinese Language Majors: A Case Study at Duy Tan University

Nguyễn Thị Bình Minh<sup>a\*</sup>, Võ Thị Thảo Nhi<sup>a</sup>  
Nguyen Thi Binh Minh<sup>a\*</sup>, Vo Thi Thao Nhi<sup>a</sup>

<sup>a</sup>*Khoa Tiếng Trung, Trường Ngôn ngữ - Xã hội Nhân văn, Đại học Duy Tân, Đà Nẵng, Việt Nam*  
<sup>a</sup>*Department of Chinese Language, School of Languages - Social Sciences and Humanities, Duy Tan University,  
Da Nang, 550000, Viet Nam*

(Ngày nhận bài: 13/6/2026, ngày phản biện xong: 29/6/2026, ngày chấp nhận đăng: 24/8/2026)

### Tóm tắt

Nghiên cứu này nhằm phân tích lỗi sử dụng cấu trúc “在” trong dịch Việt–Trung của sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc tại Đại học Duy Tân. Dữ liệu được thu thập thông qua bài khảo sát 182 sinh viên năm 3 đang học phần Lý thuyết Biên–Phiên dịch tiếng Trung, gồm 22 mục với các dạng câu hỏi lựa chọn, phán đoán đúng - sai và dịch Việt–Trung. Kết quả trong phạm vi dữ liệu khảo sát cho thấy sinh viên mắc bốn nhóm lỗi liên quan đến cấu trúc “在”: lỗi thêm sai, lỗi thay thế sai, lỗi thiếu và lỗi sai trật tự; trong đó, lỗi thêm sai có số lượt ghi nhận cao nhất trong phạm vi dữ liệu khảo sát. Các lỗi này có liên quan đến ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ, tư duy dịch trực tiếp Việt–Trung, sự khái quát hóa quá mức quy tắc đã học và việc chưa nắm vững các cấu trúc “在”. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất tăng cường bài tập nhận diện điều kiện sử dụng “在”, đối chiếu Việt–Trung theo ngữ cảnh và sử dụng ngữ liệu lỗi thực tế trong giảng dạy.

*Từ khóa:* sinh viên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc, cấu trúc “在”, phân tích lỗi, dịch Việt–Trung, giảng dạy ngữ pháp

### Abstract

This study aims to analyze errors in the use of the “在” structure in Vietnamese–Chinese translation by students majoring in Chinese Language at Duy Tan University. Data were collected through a survey administered to 182 third-year students enrolled in the Chinese Translation and Interpretation Theory course. The survey consisted of 22 items, including multiple-choice questions, true–false judgments, and Vietnamese–Chinese translation tasks. The findings, within the scope of the survey data, show that students made four types of errors related to the “在” structure: overuse, incorrect substitution, omission, and word order errors. Among these, overuse errors were recorded with the highest frequency in the survey data. These errors are associated with the influence of the students’ mother tongue, direct translation from Vietnamese into Chinese, overgeneralization of learned rules, and insufficient mastery of constructions containing “在”. Based on these findings, the article proposes strengthening exercises that help students identify the conditions for using “在”, conduct context-based Vietnamese–Chinese comparisons, and incorporate authentic error data into grammar teaching.

*Keywords:* Chinese Language majors, “在” structure, error analysis, Vietnamese–Chinese translation, grammar teaching

<sup>\*</sup>*Tác giả liên hệ:* Nguyễn Thị Bình Minh  
*Email:* nguyenthibinhminh2212@gmail.com

## 1. Đặt vấn đề

Cấu trúc “在” là một trong những nội dung ngữ pháp cơ bản mà người học tiếng Trung được tiếp cận từ trình độ sơ cấp, nhưng sử dụng chính xác cấu trúc này trong viết và dịch thuật vẫn là một khó khăn đáng chú ý. Trong tiếng Việt, các từ như “ở”, “tại”, “trong”, “về”, “đang” có phạm vi sử dụng tương đối rộng và có thể tương ứng với “在” trong một số ngữ cảnh khi dịch sang tiếng Trung. Tuy nhiên, nếu người học không nắm vững điều kiện sử dụng, vị trí cú pháp và khả năng kết hợp của “在” trong từng ngữ cảnh cụ thể, sẽ dễ mắc các lỗi như dùng thừa “在”, thiếu “在”, dùng nhầm “在” với các từ khác, hoặc đặt cụm chứa “在” sai vị trí trong câu.

Vấn đề lỗi của người học ngoại ngữ từ lâu đã được quan tâm trong các nghiên cứu về thụ đắc ngôn ngữ thứ hai và giảng dạy ngoại ngữ. Corder (1967) [1], Richards (1971) [2] và Selinker (1972) [3] cho thấy lỗi của người học có thể liên quan đến ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ, sự khái quát hóa quá mức quy tắc đã học, việc vận dụng chưa đầy đủ quy tắc của ngôn ngữ đích và hệ thống ngôn ngữ trung gian. Những quan điểm này là cơ sở để bài viết xem xét lỗi sử dụng “在” của sinh viên như biểu hiện của quá trình vận dụng và chuyển đổi ngôn ngữ khi dịch Việt–Trung.

Ở Việt Nam, nghiên cứu về lỗi của sinh viên Việt Nam học tiếng Trung đã được thực hiện ở một số bình diện như lỗi bỏ ngữ xu hướng, lỗi ngữ pháp trong khẩu ngữ, lỗi sử dụng thể “在/

着” và lỗi trong hoạt động phiên dịch Trung - Việt, Việt–Trung [4], [5], [6], [7]. Các nghiên cứu này cho thấy lỗi của người học có liên quan tới ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ, mức độ nắm vững cấu trúc ngữ pháp và khả năng vận dụng tiếng Trung. Tuy nhiên, các nghiên cứu đi sâu vào lỗi sử dụng “在” trong các cấu trúc, đặc biệt trong dịch Việt–Trung của sinh viên vẫn còn chưa nhiều.

Xuất phát từ thực tế trên, bài viết tiến hành khảo sát lỗi sử dụng cấu trúc “在” trong dịch Việt–Trung của 182 sinh viên năm 3 ngành Ngôn ngữ Trung Quốc đang học học phần Lý thuyết Biên–Phiên dịch tiếng Trung tại Khoa Tiếng Trung, Trường Ngôn ngữ - Xã hội Nhân văn, Đại học Duy Tân. Qua đó, phân loại lỗi, nguyên nhân hình thành và đề xuất một số định hướng giảng dạy nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng cấu trúc “在” trong thực hành dịch Việt–Trung.

## 2. Cơ sở lý thuyết

Trong tiếng Trung hiện đại, “在” là một đơn vị ngữ pháp có phạm vi sử dụng rộng và có thể đảm nhiệm nhiều chức năng khác nhau. Theo 吕叔湘 (1999) [8], 黄伯荣 và 廖序东 (2017) [9], “在” thường đảm nhiệm ba chức năng cơ bản: động từ, phó từ và giới từ. Mỗi chức năng có điều kiện sử dụng, vị trí cú pháp và khả năng kết hợp riêng, nên người học cần phân biệt vai trò ngữ pháp, quan hệ ngữ nghĩa và khả năng kết hợp của “在” trong từng ngữ cảnh cụ thể.

Bảng 1. Chức năng ngữ pháp và các cấu trúc thường gặp của “在”

| Chức năng | Cấu trúc                                                                                                                   | Ý nghĩa                                                    |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|
| Động từ   | S + 在 + thành phần chỉ nơi chốn                                                                                            | Biểu thị sự tồn tại hoặc vị trí của người/sự vật           |
| Phó từ    | 在/正在+động từ/cụm động từ                                                                                                   | Biểu thị hành động đang diễn ra                            |
| Giới từ   | 在+ thành phần chỉ nơi chốn + động từ/cụm động từ;<br>在 + thành phần chỉ nơi chốn + từ chỉ phương vị + động từ/cụm động từ; | Biểu thị địa điểm xảy ra hành động hoặc nơi sự vật tồn tại |

|                                                        |                                                           |
|--------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|
| 在 + thành phần chỉ thời gian + động từ/tính từ/mệnh đề | Biểu thị thời điểm hoặc khoảng thời gian xảy ra hành động |
| 在 + danh từ/cụm danh từ + 上 / 中 / 方面/ 以下/以内/之间         | Biểu thị phương diện, phạm vi được đề cập                 |
| 在 + cụm danh từ + 下                                    | Biểu thị điều kiện, hoàn cảnh                             |
| 在 + đại từ/danh từ + 看来                                | Biểu thị góc nhìn, chủ thể đánh giá                       |

Từ góc độ phân tích lỗi, các chức năng khác nhau của “在” tạo ra những lỗi sai khác nhau trong quá trình dịch Việt–Trung. Lỗi có thể xuất hiện khi người học đồng nhất “在/正在” với “đang”, nhầm “在” với các từ như “到”, “从”, “在于”, thiếu thành phần trong các cấu trúc “在” như “在……之间”, “在……上”, hoặc đặt cụm chứa “在” sai vị trí trong câu. Vì vậy, nghiên cứu này phân loại lỗi sử dụng “在” thành bốn nhóm: lỗi thêm sai, lỗi thay thế sai, lỗi thiếu và lỗi sai trật tự.

### 3. Phương pháp nghiên cứu

Để khảo sát thực trạng sử dụng cấu trúc “在” trong dịch Việt–Trung, nghiên cứu tiến hành khảo sát 182 sinh viên năm 3 ngành Ngôn ngữ Trung Quốc đang học học phần Lý thuyết Biên–Phiên dịch tiếng Trung tại Khoa Tiếng Trung, Trường Ngôn ngữ - Xã hội Nhân văn, Đại học Duy Tân. Đây là nhóm sinh viên đã có kiến thức ngữ pháp nền tảng và có khả năng thực hiện các nhiệm vụ dịch Việt–Trung ở mức độ phù hợp với mục đích khảo sát.

Bài khảo sát được thiết kế dưới dạng phiếu khảo sát trực tuyến trên Google Forms và được triển khai trực tiếp tại lớp học. Toàn bộ 182 phiếu khảo sát thu về đều hợp lệ. Nội dung khảo sát do nhóm tác giả thiết kế trên cơ sở các tài liệu ngữ pháp tiếng Trung hiện đại như 吕叔湘 (1999) [8], 黄伯荣 và 廖序东 (2017) [9], tài liệu về dịch Việt–Trung như 梁远 và 温日豪 (2005) [10], cùng những dạng lỗi thường gặp được ghi nhận trong quá trình giảng dạy. Bảng khảo sát gồm 22 câu hỏi, tập trung vào bốn nhóm lỗi:

thêm sai, thay thế sai, thiếu và sai trật tự. Nội dung chi tiết của bảng câu hỏi được trình bày ở Phụ lục.

Do nghiên cứu tập trung vào lỗi sử dụng cấu trúc “在” chứ không nhằm đánh giá toàn diện năng lực dịch Việt–Trung ở cấp độ văn bản hoặc chuyên ngành, các nhiệm vụ khảo sát được thiết kế ở cấp độ câu nhằm kiểm soát ảnh hưởng của các yếu tố ngoài phạm vi nghiên cứu như độ khó từ vựng, kiến thức chuyên ngành và kỹ năng xử lý văn bản dài.

Tổng cộng, nghiên cứu thu được 4.004 lượt trả lời từ 182 sinh viên với 22 câu hỏi khảo sát; trong đó có 1.660 lượt lỗi được mã hóa, chiếm 41,46% tổng số câu trả lời. Đối với câu hỏi chọn đáp án đúng, mỗi câu gồm một phương án đúng và hai phương án nhiễu. Đối với câu hỏi phán đoán đúng - sai, câu trả lời sai được đối chiếu với đáp án chuẩn và mã hóa vào nhóm lỗi tương ứng. Đối với câu hỏi dịch mở, nghiên cứu chỉ mã hóa lỗi có liên quan trực tiếp đến chức năng, vị trí hoặc tính hoàn chỉnh của cấu trúc “在”. Các lỗi không liên quan trực tiếp đến “在”, chẳng hạn lỗi lựa chọn từ vựng, lỗi dùng lượng từ, lỗi sai thành phần câu hoặc lỗi diễn đạt khác, không được đưa vào phạm vi thống kê của nghiên cứu này.

Để bảo đảm tính nhất quán trong xử lý dữ liệu, mã hóa lỗi được thực hiện độc lập bởi hai giảng viên là đồng tác giả của bài viết trên cơ sở bốn nhóm lỗi đã xác định. Sau đó, đối chiếu kết quả mã hóa, những trường hợp phân loại chưa thống nhất được thảo luận dựa trên tiêu chí về mức độ liên quan trực tiếp đến việc sử dụng

“在”, ảnh hưởng đến quan hệ ngữ pháp và ý nghĩa của câu. Kết quả cuối cùng chỉ được đưa vào thống kê sau khi hai người mã hóa đạt được sự thống nhất.

Do bảng khảo sát được thiết kế nhằm nhận diện các lỗi thường gặp nên số lượng phương án nhiễu ở từng nhóm lỗi không hoàn toàn cân bằng; vì vậy, tỷ lệ trong nghiên cứu phản ánh xu hướng lỗi trong phạm vi bảng khảo sát, không

nhằm khẳng định mức độ khó tuyệt đối của từng loại lỗi.

#### 4. Kết quả khảo sát và phân tích lỗi

Trên cơ sở 1.660 lượt lỗi được mã hóa từ dữ liệu khảo sát, nghiên cứu tiến hành phân loại lỗi sử dụng cấu trúc “在” theo bốn nhóm: lỗi thêm sai, lỗi thay thế sai, lỗi thiếu và lỗi sai trật tự. Kết quả thống kê được trình bày ở Bảng 2.

Bảng 2. Thống kê các loại lỗi sử dụng cấu trúc “在”

| STT  | Loại lỗi         | Số lượt lỗi | Tỷ lệ |
|------|------------------|-------------|-------|
| 1    | Lỗi thêm sai     | 810         | 48,8% |
| 2    | Lỗi thay thế sai | 164         | 9,9%  |
| 3    | Lỗi thiếu        | 371         | 22,3% |
| 4    | Lỗi sai trật tự  | 315         | 19,0% |
| Tổng |                  | 1660        | 100%  |

Trong phạm vi khảo sát của nghiên cứu này, lỗi thêm sai là nhóm có số lượt lỗi được ghi nhận nhiều nhất, với 810/1.660 lượt lỗi, chiếm 48,8%, phản ánh xu hướng sinh viên mở rộng phạm vi sử dụng của “在” sang những ngữ cảnh không phù hợp. Lỗi thiếu và lỗi sai trật tự cũng xuất hiện với tỷ lệ đáng kể, cho thấy người học chưa nắm chắc cấu trúc hoàn chỉnh và vị trí cú pháp của “在” trong câu tiếng Trung. Lỗi thay thế sai tuy chiếm tỷ lệ thấp nhất nhưng vẫn phản ánh sự nhầm lẫn giữa “在” với một số giới từ hoặc cấu trúc gần nghĩa.

##### 4.1. Lỗi thêm sai “在”

Lỗi thêm sai “在” là hiện tượng sinh viên sử dụng “在” khi trong tiếng Trung không cần hoặc không cho phép dùng “在”. Trong phạm vi kết quả bảng thống kê, lỗi thêm sai là nhóm có tần suất cao nhất, với 810/1.660 lượt lỗi, chiếm 48,8%, gợi ý rằng sinh viên có xu hướng lạm dụng và mở rộng phạm vi sử dụng của “在” sang một số ngữ cảnh không phù hợp.

Một biểu hiện thường gặp là sinh viên thêm “在/正在” trước các động từ hoặc cụm từ biểu thị trạng thái tâm lý.

(1) \*我正在喜欢一套衣服。

我很喜欢一套衣服。

Ở câu (1), “喜欢” là động từ biểu thị trạng thái tâm lý, không phải hành động đang diễn ra theo nghĩa động thái, nên dùng “正在喜欢” không phù hợp.

Lỗi thêm sai còn xuất hiện khi sinh viên dùng “在” trước động từ đã mang ý nghĩa hoàn thành.

(2) \*政府在颁布了新的政策，以支持新能源的发展。

政府颁布了新的政策，以支持新能源的发展。

“在” trong ví dụ (2) biểu thị hành động đang diễn ra, trong khi “颁布了” lại biểu thị hành động đã hoàn thành. Hai yếu tố này không phù hợp khi kết hợp trực tiếp trong cùng một cấu trúc.

Sinh viên còn thêm “在” vào cấu trúc chỉ nguyên nhân hoặc bối cảnh không cần dùng “在”.

(3) \*由于在全球市场竞争激烈，企业需要不断创新。

由于全球市场竞争激烈，企业需要不断创新。

Trong câu trên, “全球市场竞争激烈” đã là một cụm chủ - vị làm thành phần chỉ nguyên nhân sau “由于”, vì vậy không cần thêm “在”.

Như vậy, lỗi thêm sai phản ánh xu hướng sinh viên mở rộng quá mức phạm vi sử dụng của “在”. Về mặt ngữ pháp, lỗi này cho thấy người học chưa nắm vững điều kiện kết hợp của “在” với loại động từ, thành phần trạng ngữ và cấu trúc cú pháp câu trong tiếng Trung.

#### 4.2. Lỗi thay thế sai khi sử dụng “在”

Lỗi thay thế sai là hiện tượng sinh viên dùng nhầm “在” với một giới từ hoặc cấu trúc khác, hoặc dùng một yếu tố khác thay cho “在” trong ngữ cảnh cần dùng “在”. Theo kết quả thống kê, đây là nhóm lỗi có tỷ lệ thấp nhất trong khảo sát, với 164/1.660 lượt lỗi, chiếm 9,9%.

(4) \*记者到会议室采访专家。

记者在会议室采访专家。

(5) \*她从教室里看书。

她在教室里看书。

Ví dụ (4), nếu dùng “到” thay cho “在” khi dịch câu "Nhà báo phỏng vấn chuyên gia ở phòng họp" sẽ làm thay đổi quan hệ ngữ nghĩa của câu, cho thấy sinh viên chưa phân biệt rõ giữa địa điểm xảy ra và đích đến của hành động. Ở ví dụ (5), “从” biểu thị điểm xuất phát, còn “在” biểu thị nơi hành động xảy ra. Vì vậy, cần dùng “在” để diễn đạt “cô ấy đọc sách trong lớp học”.

Ngoài ra, sinh viên còn nhầm lẫn giữa các cấu trúc gần nhau như “在……上” và “在于”.

(6) \*学生在于语法使用上容易出现错误。

学生在语法使用上容易出现错误。

Trong câu này, “在语法使用上” biểu thị phương diện xảy ra lỗi, tương đương với “về mặt sử dụng ngữ pháp”, còn “在于” thường dùng để nêu bản chất, nguyên nhân hoặc điểm mấu chốt

của sự việc. Nên không phù hợp dùng “在于” trong trường hợp này.

Nhìn chung, tuy lỗi thay thế sai chiếm tỷ lệ thấp, nhưng đã phản ánh người học chưa phân biệt rõ chức năng ngữ nghĩa và điều kiện sử dụng của “在” với các giới từ hoặc cấu trúc gần nghĩa như “到”, “从”, “在于”. Đặc điểm nổi bật của nhóm lỗi này là sự nhầm lẫn giữa địa điểm xảy ra hành động, điểm xuất phát, đích đến và cấu trúc biểu thị bản chất hoặc nguyên nhân.

#### 4.3. Lỗi thiếu “在” hoặc thiếu thành phần trong cấu trúc “在”

Nhóm lỗi thiếu “在” hoặc thiếu thành phần trong cấu trúc “在” có 371/1.660 lượt lỗi, chiếm 22,3%. Đây là hiện tượng sinh viên không dùng “在” trong những trường hợp tiếng Trung cần dùng “在”, hoặc dùng “在” nhưng lại thiếu thành phần đi kèm trong các cấu trúc cố định như “在……上”, “在……中”, “在……之间”, v.v... Dựa vào ngữ liệu khảo sát, bài viết chia nhóm lỗi này thành hai dạng chính.

##### a) Thiếu “在”

Dạng lỗi này xuất hiện khi sinh viên bỏ qua “在” trước thành phần chỉ địa điểm, phạm vi hoặc hoàn cảnh xảy ra hành động.

(7) \*专家国际会议中心讨论公共卫生策略。

专家在国际会议中心讨论公共卫生策略。

Trong câu trên, “国际会议中心” là địa điểm diễn ra hành động “讨论公共卫生策略”. Trong trường hợp này, để biểu thị địa điểm nơi hành động xảy ra, trong tiếng Trung thường dùng cấu trúc “在 + nơi chốn + V”. Vì vậy, câu đúng nên là “专家在国际会议中心讨论公共卫生策略。”.

##### b) Thiếu thành phần trong cấu trúc “在”

Bên cạnh việc thiếu trực tiếp “在”, sinh viên còn thiếu các thành phần bắt buộc đi kèm với “在” trong một số cấu trúc cố định hoặc bán cố định.

(8) \*你必须在感情和工作做出选择。

你必须在感情和工作之间做出选择。

Trong câu trên, sinh viên đã dùng thiếu thành phần “之间” trong cấu trúc “在.....之间”, dùng để biểu thị phạm vi giữa hai phương diện được đề cập.

Có thể thấy, lỗi thiếu không chỉ là thiếu “在”, mà còn bao gồm thiếu các thành phần bắt buộc trong những cấu trúc “在”. Điều này cho thấy sinh viên chưa nắm chắc tính hoàn chỉnh của các cấu trúc cố định trong câu chứa “在”.

#### 4.4. Lỗi sai trật tự trong cấu trúc “在”

Lỗi sai trật tự có 315/1.660 lượt lỗi, chiếm 19,0%. Đây là hiện tượng sinh viên đặt cụm chứa “在” sai vị trí trong câu, làm cho thành phần trạng ngữ, định ngữ và động từ trung tâm không phù hợp với quy tắc cú pháp tiếng Trung. Trong tiếng Trung, khi cụm “在 + nơi chốn/thời gian/phạm vi” làm trạng ngữ, nó thường đứng trước động từ trung tâm; khi cụm chứa “在” làm định ngữ, nó cần đứng trước danh từ trung tâm và thường kết hợp với “的”.

(9) \*我们一起看电影在电影院里。

我们一起在电影院里看电影。

Câu sai chịu ảnh hưởng của trật tự biểu đạt trong tiếng Việt, đặt cụm từ chỉ địa điểm “在电影院里” sau cụm động từ “看电影”, khiến trật tự câu không phù hợp với trật tự cú pháp trong tiếng Trung. Trong câu đúng, “在电影院里” làm trạng ngữ chỉ địa điểm diễn ra hành động và cần được đặt trước động từ trung tâm “看”.

Lỗi sai trật tự cũng xuất hiện trong cụm định ngữ có chứa “在”.

(10) \*今天我们参加了一场宴会在高档餐厅举办。

今天我们参加了一场在高档餐厅举办的宴会。

Ví dụ (10) cho thấy lỗi sai trật tự còn có thể xuất hiện ở cả thành phần định ngữ có chứa

“在”. Với “在高档餐厅举办的宴会”, cụm có “在” làm định ngữ nên cần đứng trước danh từ trung tâm và thường kết hợp với “的”.

Như vậy, lỗi sai trật tự trong cấu trúc có “在” không chỉ thể hiện ở việc đặt sai vị trí của “在”, mà còn liên quan đến cách sắp xếp các thành phần cú pháp trong câu, đặc biệt là vị trí của trạng ngữ trước động từ và vị trí của định ngữ trước danh từ trung tâm. Nhóm lỗi này cho thấy sinh viên chưa nắm chắc quy tắc phân bố vị trí của cụm chứa “在” trong câu tiếng Trung.

#### 5. Nguyên nhân dẫn đến lỗi

Từ kết quả khảo sát và phân tích các nhóm lỗi, lỗi sử dụng cấu trúc “在” của sinh viên có thể liên quan đến ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ, tư duy dịch trực tiếp Việt–Trung, sự khái quát hóa quy tắc đã học và việc chưa nắm chắc các cấu trúc “在”.

Thứ nhất, ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ và tư duy dịch trực tiếp Việt–Trung thể hiện rõ ở lỗi thêm sai và lỗi sai trật tự. Trong tiếng Việt, các từ như “đang”, “ở”, “tại”, “trong”, “về” có phạm vi sử dụng tương đối rộng. Khi dịch sang tiếng Trung, sinh viên dễ đối chiếu các yếu tố này với “在” mà chưa xét đến điều kiện kết hợp của “在” trong tiếng Trung. Điều này dẫn đến các lỗi thêm sai như “我正在喜欢这件衣服”, hoặc lỗi về trật tự như “我们一起看电影在电影院里”.

Thứ hai, sự khái quát hóa quá mức quy tắc đã học là nguyên nhân dẫn đến lỗi thêm sai. Sau khi học các mẫu câu đơn giản như “我在学校”, “我在教室学习”, “我在看书”, sinh viên có thể mở rộng cách dùng “在/正在 + động từ” sang những động từ biểu thị hoạt động tâm lý hoặc tình huống đã hoàn thành, tạo nên các câu sai như “我正在喜欢这件衣服” hoặc “政府在颁布了新的政策”.

Thứ ba, việc chưa nắm vững chức năng ngữ pháp và tính hoàn chỉnh của các cấu trúc “在” liên quan trực tiếp đến lỗi thiếu và lỗi thay thế sai. Sinh viên có thể thiếu thành phần trong các

cấu trúc như “在……之间”, “在……上”, hoặc chưa phân biệt rõ “在” với các từ như “到”, “从”, “在于”. Các lỗi như “你必须在感情和工作做出选择”, “学生在于语法使用上容易出现错误”, “记者到会议中心采访专家” cho thấy người học cần được rèn luyện thêm khả năng nhận diện quan hệ ngữ nghĩa và cấu trúc cú pháp của “在” trong từng ngữ cảnh cụ thể.

Tuy nhiên, các nguyên nhân trên không tồn tại tách biệt tuyệt đối mà có thể cùng tác động đến một lỗi sai, ví dụ “我们一起看电影在电影院里” vừa chịu ảnh hưởng của trật tự biểu đạt tiếng Việt, vừa cho thấy người học chưa nắm chắc vị trí trạng ngữ chỉ địa điểm trong câu tiếng Trung.

## 6. Kiến nghị

Từ kết quả khảo sát và phân tích nguyên nhân lỗi, có thể thấy sinh viên đã có nhận thức nhất định về cấu trúc “在”, nhưng còn gặp khó khăn trong việc vận dụng cấu trúc này vào từng ngữ cảnh cụ thể, đặc biệt trong hoạt động dịch Việt–Trung.

Thứ nhất, cần tổ chức bài tập nhận diện điều kiện sử dụng “在” theo từng chức năng ngữ pháp. Giảng viên nên hướng dẫn sinh viên phân biệt “在” khi là động từ, phó từ, giới từ và khi xuất hiện trong các cấu trúc cố định hoặc bán cố định như “在……上”, “在……中”, “在……之间”, v.v. Với lỗi thêm sai, cần đặc biệt nhấn mạnh rằng không phải mọi trường hợp tiếng Việt có “đang” đều có thể dịch bằng “在/正在”.

Thứ hai, cần tăng cường đối chiếu Việt–Trung theo từng ngữ cảnh, đồng thời cần thiết kế bài tập phân biệt “在” với các giới từ hoặc cấu trúc gần nghĩa như “到”, “从”, “在于”. Chẳng hạn “ở trong lớp” có thể dịch là “在教室里”, nhưng “về vấn đề này” phải dịch là “在这个问题上”, “记者在会议室” biểu thị địa điểm, còn “记者到会议室” nhấn mạnh đích đến của hành động. Cách luyện tập theo cặp đối chiếu giúp sinh viên tránh dịch máy móc theo từng từ, nhận

điện đúng quan hệ ngữ nghĩa của câu và giảm các lỗi thêm sai, thay thế sai hoặc sai trật tự.

Thứ ba, cần sử dụng ngữ liệu lỗi thực tế để tổ chức hoạt động sửa lỗi và xây dựng ngân hàng lỗi điển hình về cấu trúc “在”. Hoạt động sửa lỗi có thể được triển khai theo ba bước: xác định câu có lỗi liên quan đến “在”; phân loại lỗi; sửa câu và giải thích nguyên nhân sửa. Quy trình này giúp sinh viên không chỉ biết đáp án đúng mà còn nhận diện được cơ chế hình thành lỗi.

## 7. Kết luận

Bài viết đã khảo sát lỗi sử dụng cấu trúc “在” trong dịch Việt–Trung của 182 sinh viên năm 3 ngành Ngôn ngữ Trung Quốc tại Đại học Duy Tân và chỉ ra bốn nhóm lỗi chủ yếu: lỗi thêm sai, lỗi thay thế sai, lỗi thiếu và lỗi sai trật tự. Trong đó, lỗi thêm sai có số lượt ghi nhận cao nhất, phản ánh xu hướng người học mở rộng quá mức phạm vi sử dụng của “在”. Các lỗi này có liên quan đến ảnh hưởng của tiếng mẹ đẻ, tư duy dịch trực tiếp Việt–Trung, sự khái quát hóa quy tắc đã học và việc chưa nắm chắc các cấu trúc “在”. Từ kết quả trên, bài viết đề xuất tăng cường luyện tập nhận diện điều kiện sử dụng “在”, đối chiếu Việt–Trung theo ngữ cảnh và sử dụng ngữ liệu lỗi thực tế trong giảng dạy. Kết quả nghiên cứu chủ yếu phản ánh xu hướng lỗi trong phạm vi dữ liệu khảo sát tại một cơ sở đào tạo.

## Phụ lục

### Bảng câu hỏi khảo sát

#### I. Chọn đáp án đúng

1. Dịch sang tiếng Trung: “Nhà báo phỏng vấn chuyên gia ở phòng họp”.

- A. 记者采访专家在会议室。
- B. 记者在会议室采访专家。
- C. 记者到会议室采访专家。

2. Dịch sang tiếng Trung: “Ở vấn đề này, tôi không đồng ý quan điểm của bạn”.

- A. 在这个问题，我不同意你的看法。

B. 在这个问题上，我不同意你的看法。

C. 这个问题，我不同意你的看法。

3. Dịch sang tiếng Trung: “Các chuyên gia thảo luận về chiến lược y tế cộng đồng tại trung tâm hội nghị quốc tế”.

A. 专家在国际会议中心讨论公共卫生策略。

B. 专家讨论公共卫生策略在国际会议中心。

C. 专家国际会议中心讨论公共卫生策略。

4. Dịch sang tiếng Trung: “Ở góc độ giáo viên, cách làm này có lợi”.

A. 在教师的角度，这种做法是有利的。

B. 从教师的角度来看，这种做法是有利的。

C. 在教师的角度看来，这种做法是有利的。

5. Chữ “在” trong câu “越南体育代表团在下午五点到达南宁。” có thể dịch sang tiếng Việt là?

A. vào lúc

B. ở

C. sẽ

6. Dịch sang tiếng Trung: “Hôm nay, chúng tôi đã tham dự một bữa tiệc được tổ chức tại nhà hàng cao cấp”.

A. 今天我们参加了一场在高档餐厅举办的宴会。

B. 今天我们参加了一场宴会在高档餐厅举办。

C. 今天我们在参加了一场高档餐厅内举办的宴会。

7. Dịch sang tiếng Trung: “Sinh viên dễ mắc lỗi trong việc sử dụng ngữ pháp”.

A. 学生在于语法使用容易出现错误。

B. 学生在语法使用上容易出现错误。

C. 学生在于语法使用上容易出现错误。

8. Dịch sang tiếng Trung: “Cô ấy rất khéo trong giao tiếp”.

A. 她很会交际。

B. 她在交际很好。

C. 她在交际中好得很。

9. Dịch sang tiếng Trung: “Sau khi nghe tin đó, cô ấy đang rất lo lắng nhưng vẫn cố gắng tỏ ra bình tĩnh”.

A. 听到那个消息后，她非常担心，但还是努力表现得很冷静。

B. 听到那个消息后，她在非常担心，但还是努力表现得很冷静。

C. 听到那个消息后，她正在担心，但还是努力表现得很冷静。

10. Dịch sang tiếng Trung: “Khi xảy ra tai nạn, trên xe có khoảng 40 hành khách”.

A. 在事故发生时，车上大约有40名乘客。

B. 事故在发生时，车上大约有40名乘客。

C. 在事故发生的时候，车上正在有大约40名乘客。

II. Phán đoán đúng/sai và sửa lại các câu sai

1. 她从教室里看书。

2. 北京在有天安门和长城。

3. 他们根本不考虑到周围的环境，不管是在路上，还是在公园里。

4. 我们一起看电影在电影院里。

5. 以前他在北京参加过汉语培训班，所以现在他的汉语越来越棒了。

6. 你必须在感情和工作做出选择。

7. 政府在颁布了新的政策，以支持新能源的发展。

8. 由于在全球市场竞争激烈，企业需要不断创新。

9. 代表团在访问北京期间，在举行了多场关于能源合作的会议。

III. Dịch câu sang tiếng Trung

1. Tôi đang thích một bộ quần áo.

2. Các chuyên gia đã đưa ra quan điểm về vấn đề bảo vệ môi trường.

3. Ngoại trưởng hai nước Mỹ–Trung dự kiến tổ chức hội đàm song phương trong khuôn khổ hội nghị cấp cao G20.

### Tài liệu tham khảo

- [1] Corder, S. P. (1967). The significance of learners' errors. *International Review of Applied Linguistics in Language Teaching*, 5, 161–170.
- [2] Richards, J. C. (1971). A non-contrastive approach to error analysis. *English Language Teaching*, 25(3), 204–219.
- [3] Selinker, L. (1972). Interlanguage. *International Review of Applied Linguistics in Language Teaching*, 10(3), 209–231.
- [4] Lư, H. V. (2015). Phân tích lỗi của sinh viên Việt Nam giai đoạn trung cấp khi sử dụng bổ ngữ chỉ hướng tiếng Trung. *Tạp chí Khoa học và Công nghệ Đại học Đà Nẵng*, 4(89), 75–77.
- [5] Nguyễn, Đ. H. (2023). Khảo sát lỗi sai ngữ pháp trong bài thi khẩu ngữ tiếng Hán của sinh viên Việt Nam. *Tạp chí Nghiên cứu Nước ngoài*, 39(1), 77–94.
- [6] Vương, H. N., & Zhou, X. B. (2019). Error analysis on aspect marker about “Zai” and “Zhe” by Vietnamese students based on real life data. *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, 16(10), 532–544.
- [7] Phạm, M. T. (2025). Phân tích lỗi phiên dịch của sinh viên chuyên ngành Ngôn ngữ Trung Quốc tại Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội. *Tạp chí Nghiên cứu Nước ngoài*, 41(5), 1–12.
- [8] 吕叔湘 [Lü, S. X.] (主编). (1999). *现代汉语八百词 (增订本)* [Xiandai Hanyu babai ci (zengding ben)]. 商务印书馆.
- [9] 黄伯荣 [Huang, B. R.], & 廖序东 [Liao, X. D.]. (2017). *现代汉语 (增订五版, 上、下册)* [Xiandai Hanyu (zengding wu ban, shang, xia ce)]. 高等教育出版社.
- [10] 梁远 [Liang, Y.], & 温日豪 [Wen, R. H.]. (2005). *实用汉越互译技巧* [Shiyong Han-Yue huyi jiqiao]. 民族出版社.